

MỤC LỤC

Trang

Nông nghiệp – Lâm nghiệp

- 1 Ảnh hưởng của dung dịch dinh dưỡng và biện pháp che sáng đến sinh trưởng năng suất và phẩm chất rau cần nước (*Oenanthe javanica* (Blume) DC.) thủy canh
*The effects of nutrient solutions and shading methods on growth and yield of water dropwort (*Oenanthe javanica* (Blume) DC.) in hydroponic system*
Nguyễn Thị Hoàng, Phạm Thị Minh Tâm,
Nguyễn Thị Nha Trang, Nguyễn Thị Quỳnh Thuận
- 8 Đánh giá khả năng tái sinh và chuyển gene nhờ vi khuẩn *Agrobacterium tumefaciens* ở một số giống đậu nành
Assessment of regeneration and Agrobacterium tumefaciens - mediated transformation in some soybean cultivars
Phan Lê Tư, Tôn Bảo Linh, Nguyễn Vũ Phong
- 17 Ảnh hưởng của ba mật độ trồng đến sự sinh trưởng và năng suất của bốn giống dưa leo (*Cucumis sativus* L.) canh tác không đất
*Effect of plant density on growth, and yield of hydroponically grown cucumbers (*Cucumis sativus* L.)*
Phạm Hữu Nguyên, Nguyễn Thị Ngọc, Võ Thái Dân,
Nguyễn Châu Niên, Huỳnh Thanh Hùng

Công nghệ Hoá học - Thực phẩm

- 26 Biến đổi hàm lượng Polyphenol vi bao bổ sung trong quá trình chế biến yaourt
Changes of supplemented encapsulated Polyphenols during processing yoghurt
Hà Thị Mai Trang, Lê Trung Thiên
- 35 Nghiên cứu thiết lập quy trình chế biến cơm gạo lứt đỏ ăn liền
Development of a procedure for processing of an instant red rice product
Lê Trung Thiên, Đào Kim Hương
- 42 Xác định loài nấm men thích hợp nhằm từng bước kiểm soát quá trình lên men hạt ca cao chất lượng
Identifying the right yeast species as important step incontrolling good cocoa fermentation
Phạm Thị Hồng Hải, Phạm Hồng Đức Phước, Võ Thái Dân
- 52 Nghiên cứu chiết xuất tinh dầu và hoạt tính kháng oxy hóa của tinh dầu húng chanh (*Plectranthus Amboinicus*)
*Study on extraction and antioxidant activity of essenti oil of coleus auromaticus (*Plectranthus Amboinicus*)*
Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Mai Huỳnh Cang

Kinh tế Nông nghiệp

- 61 Phân tích chuỗi phân phối và lợi ích chi phí nuôi tôm sú vùng Đồng bằng Sông Cửu Long
Shrimp value chains analysis in the Mekong delta
Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Tiến Hưng

- 72 Nhận thức và mức sẵn lòng trả của người tiêu dùng đối với trái cây nhập khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm

The awareness and willingness to pay of consumers for imported fruits with food safety certification

Đặng Thanh Tùng, Đặng Minh Phương, Mai Đình Quý

- 82 Phân tích hiệu quả sản xuất cây chè ở tỉnh Lâm Đồng

Analyzing production efficiency of tea production in Lam Dong province, Vietnam

Bùi Xuân Nhã, Đặng Minh Phương, Lê Thị Bông, Nông Nguyễn Khánh Ngọc

Môi trường – Tài nguyên

- 91 Tác động của biến đổi khí hậu đến lưu lượng dòng chảy và tải lượng bùn cát trên lưu vực Srepok - vùng Tây Nguyên

The effect of climate change on runoff and sediment in Srepok watershed - central Highland of Vietnam

Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Nguyễn Duy Liêm, Bùi Tá Long, Nguyễn Kim Lợi

- 102 Đánh giá rủi ro thuốc bảo vệ thực vật thông qua chỉ số tác động môi trường trong canh tác lúa ở huyện Thoại Sơn – An Giang

Risk assessment of pesticide by environmental impact quotient in rice crop cultivation at Thoai Son district, An Giang province

Lê Quốc Tuấn, Phạm Thị Bích Diễm

- 110 Đánh giá thực trạng công tác quản lý và bảo tồn tài nguyên sinh vật nhằm đề xuất giải pháp quản lý phù hợp cho lưu vực sông Đa Dâng, tỉnh Lâm Đồng

Assessing the status of management and conservation of the biological resources in the Da Dang river basins, Lam Dong province in order to propose appropriate management solutions for this area

Nguyễn Thị Mai, Đoàn Thị Phương Thùy

ẢNH HƯỞNG CỦA DUNG DỊCH DINH DƯỠNG VÀ BIỆN PHÁP CHE SÁNG ĐẾN SINH TRƯỞNG NĂNG SUẤT VÀ PHẨM CHẤT RAU CẦN NƯỚC (*Oenanthe javanica* (Blume) DC.) THỦY CANH

THE EFFECTS OF NUTRIENT SOLUTIONS AND SHADING METHODS ON GROWTH AND YIELD OF WATER DROPWORT (*Oenanthe javanica* (Blume) DC.) IN HYDROPONIC SYSTEM

Nguyễn Thị Hoàng¹, Phạm Thị Minh Tâm², Nguyễn Thị Nha Trang³, Nguyễn Thị Quỳnh Thuận⁴

¹Huyện ủy huyện Cẩm Mỹ

²Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

³Trung tâm Ứng dụng Công nghệ Sinh học Đồng Nai

⁴Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam

Email: ptmtam@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Cần nước là loại rau thủy sinh đã được trồng, sử dụng rộng rãi ở Việt Nam, chủ yếu được trồng ngập trong nước. Dung dịch dinh dưỡng và biện pháp che sáng thích hợp là những yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng, năng suất và phẩm chất cây rau cần nước thủy canh. Một thí nghiệm 2 yếu tố đã được bố trí theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại. Yếu tố A là loại dung dịch dinh dưỡng [Faulkner, trồng cải xoong, Hoagland và Arnon, và NPK (20-20-15) nồng độ 2‰]. Yếu tố B là chế độ che sáng (che 70% cường độ ánh sáng bằng 1 lớp lưới đen cắt nắng 75%, tương ứng 20.595 Lux - 25.365 Lux; che 85% cường độ ánh sáng bằng 2 lớp lưới đen: 1 lớp lưới đen cắt nắng 75% và 1 lớp lưới đen cắt nắng 25%; tương ứng 10.396 Lux-12.542 Lux). Kết quả thí nghiệm cho thấy dung dịch dinh dưỡng và điều kiện che sáng khác nhau ảnh hưởng có ý nghĩa đến sinh trưởng và phẩm chất rau cần nước thủy canh trong nhà màng. Rau cần nước trồng trong dung dịch dinh dưỡng trồng cải xoong ở điều kiện nhà màng che sáng 70% cho cây sinh trưởng tốt nhất với chiều cao cây trung bình 51,8 cm, số lá trung bình là 4,6 lá, trọng lượng trung bình cây 5,7 g.cây⁻¹. Năng suất thương phẩm là 2.409 kg/1.000 m² và hàm lượng chất khô cao nhất (13,2%) cũng nhận được từ cây được trồng ở nghiệm thức này. Cây cần nước trồng trong dung dịch dinh dưỡng trồng cải xoong ở điều kiện nhà màng che sáng 70% cũng cho độ cứng thân cây trung bình (2,4 N.cm⁻²), độ trắng thân cao (L=55,3) và hàm lượng nitrate trong cây khi thu hoạch thấp (1.301 mg.kg⁻¹ tươi). Rau cần nước thủy canh được trồng trong các dung dịch dinh dưỡng Faulkner, dung dịch trồng cải xoong và dung dịch Hoagland và Arnon ở điều kiện nhà màng có trọng lượng cây và năng suất không khác biệt.

Từ khóa: che sáng, dung dịch dinh dưỡng, rau cần nước

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TÁI SINH VÀ CHUYỂN GENE NHỜ VI KHUẨN *Agrobacterium tumefaciens* Ở MỘT SỐ GIỐNG ĐẬU NÀNH

ASSESSMENT OF REGENERATION AND *Agrobacterium tumefaciens*-
MEDIATED TRANSFORMATION IN SOME SOYBEAN CULTIVARS

Phan Lê Tư, Tôn Bảo Linh, Nguyễn Vũ Phong
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: nyphong@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Đậu nành là cây trồng quan trọng sử dụng chủ yếu làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Đã có nhiều nỗ lực tạo giống đậu nành bằng phương pháp truyền thống nhưng bị hạn chế bởi sự tự thụ phấn của nó. Để tạo cây biến đổi gene cần xác định khả năng tái sinh của giống và một số yếu tố liên quan đến chuyển gene nhờ vi khuẩn. Trong sáu giống đậu nành nghiên cứu, giống HLDN29, DT22, DT84, MTD176 có khả năng tái sinh chồi và tạo chồi tốt. Khả năng tạo rễ của các giống đậu nành tương đương nhau. Thử nghiệm chuyển gene cho thấy khi bổ sung lipoic acid vào môi trường cảm ứng tạo chồi, đốt lá mầm sau lây nhiễm vi khuẩn ít bị hóa nâu, mẫu tái sinh tạo chồi tốt hơn so với đối chứng. Khi chọn lọc bằng kháng sinh hygromycin 10 mg.L⁻¹ đã thu được 5 chồi sống sót, trong đó có 2 chồi đậu nành hiện diện gene *hptII* kháng hygromycin qua xác định bằng kỹ thuật PCR.

Từ khóa: *Agrobacterium*, đậu nành, hygromycin, lipoic acid, tái sinh

ẢNH HƯỞNG CỦA BA MẬT ĐỘ TRỒNG ĐẾN SỰ SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA BỐN GIỐNG DƯA LEO (*Cucumis sativus* L.) CANH TÁC KHÔNG ĐẤT

EFFECT OF PLANT DENSITY ON GROWTH, AND YIELD OF HYDROPONICALLY
GROWN CUCUMBERS (*Cucumis sativus* L.)

Phạm Hữu Nguyên, Nguyễn Thị Ngọc, Võ Thái Dân, Nguyễn Châu Niên, Huỳnh Thanh Hùng
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: phnguyen@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Thí nghiệm được tiến hành tại khu thí nghiệm của Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh từ 01/04/2016 đến ngày 1/7/2016. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định được mật độ trồng phù hợp cho các giống dưa leo canh tác không đất sinh trưởng, phát triển tốt và đạt năng suất cao trong điều kiện nhà lưới tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thí nghiệm này, bốn giống dưa leo đang được ưa chuộng được chọn để so sánh ở ba mật độ trồng khác nhau, trồng trên giá thể xơ dừa áp dụng dung dịch thủy canh không hồi lưu. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu lô phụ (Split - plot design), hai yếu tố, 3 lần lặp lại. Yếu tố lô chính (A) là mật độ trồng bao gồm: 125.000 cây/ha (tương ứng với khoảng cách 20 cm x 40 cm), 100.000 cây/ha (tương ứng với khoảng cách 25 cm x 40 cm) và 83.333 cây/ha (tương ứng với khoảng cách 30 cm x 40 cm); Yếu tố lô phụ (B) là giống dưa leo bao gồm: VL106, TN 333, Galaxy 102 và Caesar 17. Kết quả thí nghiệm xác định sự khác biệt có nghĩa thống kê về năng suất giữa bốn giống thí nghiệm. Ba giống Galaxy102, VL106 và Caesar17 cho thấy khả năng sinh trưởng và phát triển phù hợp với canh tác không đất trong điều kiện nhà lưới. Bên cạnh đó, với mật độ 8.333 cây/1.000 m² (tương ứng với khoảng cách trồng là 30 cm x 40 cm) ba giống Galaxy102, VL106 và Caesar17 đều cho năng suất thương phẩm trung bình lần lượt là 9,83, 8,99 và 8,0 kg/m². Đối với giống TN333, năng suất trung bình ở cả 3 mật độ trồng đều thấp.

Từ khóa: Dưa leo, *Cucumis sativus* L., mật độ trồng; thủy canh

BIẾN ĐỔI HÀM LƯỢNG POLYPHENOL VI BAO BỔ SUNG TRONG QUÁ TRÌNH CHẾ BIẾN YAOURT

CHANGES OF SUPPLEMENTED ENCAPSULATED POLYPHENOLS DURING PROCESSING YOGHURT

Hà Thị Mai Trang, Lê Trung Thiên
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: le.trungthien@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Các hợp chất polyphenol (PP) là các chất chống oxi hóa tự nhiên có nhiều trong thực vật. Các hợp chất tự nhiên này sở hữu nhiều tính chất có lợi cho sức khỏe. Trong nghiên cứu này, chiết xuất polyphenolic từ nhân hạt xoài được vi bao bởi phương pháp giọt tụ. Sau đó vi bao được bổ sung vào quá trình chế biến yaourt. Sự biến đổi hàm lượng PP trong suốt quá trình thanh trùng, lên men, và bảo quản sản phẩm yaourt được đánh giá.

Kết quả nghiên cứu cho thấy giai đoạn thanh trùng làm suy giảm hàm lượng PP trong vi bao nhiều nhất. Hàm lượng PP trong sữa (không bao gồm vi bao) có xu hướng tăng nhẹ, điều này có thể cho thấy có sự giải phóng PP từ vi bao. Tổng PP (bao gồm trong vi bao và trong sữa) giảm đáng kể sau thanh trùng. Thanh trùng ở 85°C (làm giảm khoảng 35% hàm lượng PP trong vi bao) mang lại kết quả tốt hơn trong việc bảo vệ hợp chất PP so với thanh trùng ở 90°C. Lên men đến pH 4,6 tại 43°C làm giảm thêm 20% hàm lượng PP, trong khi đó lên men ở 37°C làm giảm khoảng 5%. Bảo quản yaourt trong một tháng làm giảm hàm lượng PP không đáng kể ở cả điều kiện lạnh cũng như lạnh đông. Điều này có thể là do các loại polyphenol nhạy cảm đã bị phá hủy trong suốt quá trình thanh trùng và lên men trước đó. Đánh giá cảm quan không cho thấy sự khác biệt giữa yaourt bổ sung polyphenol vi bao so với yaourt đối chứng. Như vậy, bổ sung PP vi bao vào yaourt có thể cho hình ảnh sản phẩm tốt, tuy nhiên, những hợp chất này bị suy thoái đáng kể trong suốt quá trình chế biến, đặc biệt là suốt quá trình xử lý nhiệt.

Từ khóa: polyphenol vi bao, yaourt, thanh trùng, lên men, chất kháng oxi hóa

NGHIÊN CỨU THIẾT LẬP QUY TRÌNH CHẾ BIẾN CƠM GẠO LỨT ĐỎ ĂN LIỀN

DEVELOPMENT OF A PROCEDURE FOR PROCESSING OF AN INSTANT RED RICE PRODUCT

Lê Trung Thiên, Đào Kim Hương
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: le.trungthien@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Gạo đỏ không trải qua xử lý đánh bóng lưu giữ nhiều cấu phần có lợi cho sức khỏe trong cám như các vitamin nhóm B, các chất xơ, khoáng cũng như các acid béo đa nối đôi thiết yếu. Gạo lứt đỏ cũng thường được dùng cho các đối tượng ăn kiêng, giảm đường, giảm năng lượng tiêu thụ. Việc chế biến gạo lứt đỏ tại nhà khá tốn thời gian vì cần ngâm và thời gian nấu dài hơn. Mục tiêu của đề tài này nhằm thiết lập quy trình chế biến cơm ăn liền từ gạo lứt để tạo sản phẩm tiện lợi cho nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng. Sản phẩm được nấu chín sẵn rồi sấy khô, và cần hoàn nguyên với nước nóng trước khi dùng. Các biện pháp xử lý hạt cơm trước và trong khi sấy được so sánh nhằm tạo sản phẩm có (1) thời gian hoàn nguyên cơm ngắn và (2) cơm hoàn nguyên được chấp nhận về mặt cảm quan.

Từ khóa: gạo lứt, cơm ăn liền, hoàn nguyên, sấy

XÁC ĐỊNH LOÀI NẤM MEN THÍCH HỢP NHẪM TỪNG BƯỚC KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH LÊN MEN HẠT CA CAO CHẤT LƯỢNG

IDENTIFYING THE RIGHT YEAST SPECIES AS IMPORTANT STEP IN
CONTROLLING GOOD COCOA FERMENTATION

Phạm Thị Hồng Hải¹, Phạm Hồng Đức Phước², Võ Thái Dân²

¹Nghiên cứu sinh trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

Email: phamthihonghaipbc@gmail.com

TÓM TẮT

Quá trình lên men hạt ca cao bao gồm tất cả những biến đổi sinh hóa diễn ra trong cơm nhày và lá mầm, nhờ đó mà các tiền chất hương vị và màu sắc đặc trưng cho chocolate được tạo ra. Nghiên cứu này thực hiện việc phân lập nấm men từ khối hạt ca cao lên men tự nhiên. Các mẫu nấm men sau khi phân lập được định danh dựa trên phân tích chuỗi DNA cho kết quả là 5 loài nấm men với tên khoa học được xác định là: *Saccharomyces ludwigii*; *Schizosaccharomyces pombe*; *Saccharomyces cerevisiae*; *Pichia kudriavzevii* và *Candida tropicalis*.

Năm loài nấm men sau khi nhân sinh khối được bổ sung riêng rẽ vào các thùng ủ hạt ca cao lên men nhằm xác định loài nấm men nào cho chất lượng hạt thành phẩm tốt nhất. Các thùng ủ được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại và ô cơ sở là các thùng gỗ chứa 35 kg hạt ca cao ướt. Thời gian lên men kéo dài 120 giờ với 1 lần đảo trộn tại thời điểm 48 giờ từ lúc bắt đầu lên men. Sau khi kết thúc quá trình lên men, hạt được làm khô đến ẩm độ 7,0 - 7,5% bằng phơi trên giàn có lưới che có độ che phủ 50%. Kết quả nghiên cứu cho thấy hạt ca cao khô ở công thức có bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* dưới dạng bột nhão, mật độ $1,5 \times 10^{10}$ CFU.g⁻¹ cho kết quả tốt nhất với hạt khô thành phẩm có pH đạt 5,34 cao hơn đối chứng và các nghiệm thức khác; tổng lượng acid lactic và acid acetic tồn dư trong hạt thành phẩm là 40,19 mg/g thấp hơn đối chứng và các công thức lên men có bổ sung các loại nấm men khác.

Từ khóa: hạt ca cao, lên men ca cao, nấm men, *Saccharomyces cerevisiae*

NGHIÊN CỨU CHIẾT XUẤT TINH DẦU VÀ HOẠT TÍNH KHÁNG OXY HÓA CỦA TINH DẦU HÚNG CHANH (*Plectranthus Amboinicus*)

STUDY ON EXTRACTION AND ANTIOXIDANT ACTIVITY OF ESSENTIAL OIL OF *COLEUS AROMATICUS* (*Plectranthus Amboinicus*)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Mai Huỳnh Cang
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: maihuyhncang@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chưng cất tinh dầu húng chanh và hoạt tính kháng oxy hóa của tinh dầu thu được bằng phương pháp DPPH (2,2-diphenyl-1-picrylhydrazyl). Chỉ tiêu hóa lý của nguyên liệu và tinh dầu cũng được khảo sát. Khi chưng cất mẫu tươi với tỉ lệ nguyên liệu/dung môi là 1/1 trong 7h cho hàm lượng tinh dầu cao nhất. Đối với mẫu khô có ẩm độ 5% cơ sở ướt (wb), kích thước nguyên liệu ($0.5 \text{ mm} \leq d \leq 1.5 \text{ mm}$) thì tỉ lệ nguyên liệu/dung môi là 1/18 trong 2.5h cho hàm lượng tinh dầu cao hơn. Thành phần của tinh dầu húng chanh được xác định bằng phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS). Kết quả cho thấy thành phần chính là γ -terpinene (18.69%), caryophyllene (17.95%), humulene (4.61%), trans-alpha-bergamotene (10.28%). Khả năng bắt gốc tự do của tinh dầu được thể hiện qua giá trị IC_{50} là 3762 $\mu\text{g/ml}$.

Từ khóa: Tinh dầu, húng chanh, chưng cất, *Plectranthus amboinicus*

PHÂN TÍCH CHUỖI PHÂN PHỐI VÀ LỢI ÍCH CHI PHÍ NUÔI TÔM SÚ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

SHRIMP VALUE CHAINS ANALYSIS IN THE MEKONG DELTA

Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Tiến Hưng

Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy Sản

Email: chihieutungnamtin@yahoo.com.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 6-12/2015 thông qua thu thập số liệu sơ cấp với cỡ mẫu 415 bao gồm các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị tôm sú tại 3 tỉnh trọng điểm về nuôi tôm là Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Bằng phương pháp phân tích lợi ích chi phí cho thấy, việc phân phối giá trị gia tăng và lợi nhuận giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm sú là chưa hài hòa, nếu tính bình quân trên năm khoảng 99,16% tổng giá trị gia tăng và lợi nhuận tập trung ở cơ sở thu mua và chế biến, người nuôi chỉ chiếm khoảng 0,84%. Việc phân phối lợi ích như vậy chưa thực sự tạo động lực cho khu vực sản xuất nguyên liệu tôm sú phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững.

Từ khóa: *Chuỗi giá trị; giá trị gia tăng; lợi nhuận; tác nhân*

NHẬN THỨC VÀ MỨC SẴN LÒNG TRẢ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐỐI VỚI TRÁI CÂY NHẬP KHẨU ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM

*THE AWARENESS AND WILLINGNESS TO PAY OF CONSUMERS FOR
IMPORTED FRUITS WITH FOOD SAFETY CERTIFICATION*

Đặng Thanh Tùng, Đặng Minh Phương, Mai Đình Quý

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

Email: maidinhquy@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tìm hiểu về nhận thức và mức sẵn lòng trả của người tiêu dùng đối với trái cây nhập khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm về chất bảo quản độc hại và dư lượng thuốc BVTV thông qua điều tra khảo sát ngẫu nhiên 407 người tiêu dùng tại Tp. HCM. Kết quả khảo sát cho thấy người tiêu dùng hiện rất lo ngại về thực trạng không an toàn của trái cây bán trên thị trường. Họ cũng chưa an tâm đối với các biện pháp tự đảm bảo an toàn khi sử dụng trái cây. Kết quả ước lượng bằng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên double-bounded CVM cho thấy người tiêu dùng sẵn lòng trả thêm 28,25 nghìn VNĐ/kg cho trái cây nhập khẩu được đảm bảo an toàn thực phẩm. Mức sẵn lòng trả khá cao này cho thấy chính sách đảm bảo an toàn thực phẩm đối với trái cây nhập khẩu có thể được thực thi trong thực tế.

Từ khóa: *An toàn thực phẩm, Phương pháp CVM, sẵn lòng trả, trái cây nhập khẩu*

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÂY CHÈ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

ANALYZING PRODUCTION EFFICIENCY OF TEA PRODUCTION
IN LAM DONG PROVINCE, VIETNAM

Bùi Xuân Nhã, Đặng Minh Phương, Lê Thị Bông, Nông Nguyễn Khánh Ngọc
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: bxnha@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này hướng đến phân tích hiệu quả trồng chè của nông hộ, cụ thể là các vấn đề liên quan đến năng suất, yếu tố đầu vào, và ảnh hưởng của các yếu tố này đến hiệu quả thu nhập của nông hộ ở tỉnh Lâm Đồng. Qua xây dựng và phân tích hàm năng suất chè dạng Cobb-Douglas cho thấy nước tưới, công lao động và phân hữu cơ có tác động lớn đến hiệu quả sản xuất. Lượng đầu tư thuốc bảo vệ thực vật và phân vô cơ vượt mức tối ưu kinh tế gần 30%. Tuy nhiên, công lao động và lượng nước tưới đầu tư còn thấp, cần phải tăng thêm 33% để đạt ngưỡng tối ưu kinh tế. Dựa vào các phân tích, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cần thiết cho nâng cao hiệu quả sản xuất và bền vững như thay đổi phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học bằng các loại vi sinh tương ứng, tăng cung nước bằng các đập, hồ chứa và giếng khoan, xây dựng quy hoạch vùng chè bền vững và các giải pháp khác.

Từ khóa: Cây chè, hàm năng suất chè Cobb-Douglas, tối ưu hóa, hiệu quả sản xuất

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY VÀ TẢI LƯỢNG BÙN CÁT TRÊN LƯU VỰC SREPOK - VÙNG TÂY NGUYÊN

THE EFFECT OF CLIMATE CHANGE ON RUNOFF AND SEDIMENT IN SREPOK WATERSHED - CENTRAL HIGHLAND OF VIETNAM

Nguyễn Thị Ngọc Quyên¹, Nguyễn Duy Liêm², Bùi Tá Long³, Nguyễn Kim Lợi²

¹Trường Đại học Tây Nguyên

²Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

³Trường Đại học Bách Khoa Tp. Hồ Chí Minh

Email: ngocquyendhtn@yahoo.com.vn

TÓM TẮT

Theo báo cáo lần thứ 4 của IPCC, Việt Nam là một trong 5 nước chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH. Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước và đất trên lưu vực Srepok bằng mô hình SWAT dựa trên ba kịch bản BĐKH đã được chi tiết hóa thống kê từ chương trình CMIP5 của IPCC. Kết quả, các kịch bản BĐKH tác động đến dòng chảy khá mạnh mẽ tại trạm Giang Sơn với kịch bản thấp ảnh hưởng rõ rệt nhất vào các tháng chuyển giao mùa, kịch bản trung bình tác động mạnh vào các tháng mùa khô, kịch bản cao làm lưu lượng tăng vào tháng I-VIII và giảm vào tháng IX-XI. Ba trạm còn lại thể hiện chung một quy luật khi giảm lưu lượng dòng chảy vào các tháng mùa khô và tăng vào các tháng mùa mưa ở kịch bản thấp và cao, kịch bản trung bình cho thấy sự suy giảm dòng chảy kéo dài thêm vào các tháng V-VI làm cho mùa khô có xu hướng ngày càng dài trên lưu vực. Đối với tải lượng bùn cát, các kịch bản BĐKH thể hiện xu hướng tăng vào các tháng mùa mưa và giảm các tháng mùa khô, đặc biệt vào các tháng hạn nhất trong năm (tháng III, IV) đối với kịch bản thấp và cao. Riêng kịch bản trung bình, quy luật diễn ra tương tự vào các tháng mùa mưa nhưng xu hướng khác biệt vào các tháng mùa khô khi xu hướng giảm diễn ra vào các tháng XI, XII và tháng V năm sau.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, lưu lượng dòng chảy, tải lượng bùn cát, mô hình SWAT, lưu vực Srepok.

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THÔNG QUA CHỈ SỐ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRONG CANH TÁC LÚA Ở HUYỆN THOẠI SƠN – AN GIANG

*RISK ASSESSMENT OF PESTICIDE BY ENVIRONMENTAL IMPACT QUOTIENT IN RICE
CROP CULTIVATION AT THOAI SON DISTRICT, AN GIANG PROVINCE*

*Lê Quốc Tuấn, Phạm Thị Bích Diễm
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: quoctuan@hcmuaf.edu.vn*

TÓM TẮT

Chỉ số tác động môi trường (EIQ) được sử dụng để đo lường và đánh giá rủi ro của thuốc bảo vệ thực vật (BVTV). Nghiên cứu được thực hiện tại 3 xã Phú Hoà, Phú Thuận và Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Kết quả điều tra và phân tích cho thấy chỉ số tác động môi trường ở mức cao có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường. Các loại thuốc BVTV, hàm lượng và tần suất sử dụng, cũng như thói quen của nông dân có tác động đến chỉ số tác động môi trường và tạo ra rủi ro cao trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Dựa vào chỉ số tác động môi trường, chúng ta có thể đánh giá tác động môi trường và mức độ rủi ro gây ra bởi thuốc BVTV. Từ đó, có những cảnh báo cần thiết đối với nông dân góp phần vào công tác giảm thiểu và kiểm soát việc sử dụng thuốc BVTV hướng đến sự phát triển bền vững trong nông nghiệp.

Từ khoá: *Thuốc BVTV, Chỉ số tác động môi trường (EIQ), Nông nghiệp, Canh tác lúa*

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN TÀI NGUYÊN SINH VẬT NHẪM ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ PHÙ HỢP CHO LƯU VỰC SÔNG ĐA DÂNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

ASSESSING THE STATUS OF MANAGEMENT AND CONSERVATION OF THE
BIOLOGICAL RESOURCES IN THE DA DANG RIVER BASINS,
LAM DONG PROVINCE IN ORDER TO PROPOSE APPROPRIATE MANAGEMENT
SOLUTIONS FOR THIS AREA

Nguyễn Thị Mai, Đoàn Thị Phương Thùy
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: ngtpmai@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Lưu vực sông Đa Dâng, tỉnh Lâm Đồng là một trong hai nhánh sông lớn thuộc hệ thống sông Đồng Nai có tài nguyên sinh vật phong phú. Qua 2 đợt khảo sát thực địa kết hợp với kế thừa, hồi cứu các tài liệu khoa học đã công bố, đề tài đã thống kê được tổng số 1.202 loài sinh vật, với 720 loài thực vật và 482 loài động vật. Tuy nhiên, thực trạng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học khu vực nghiên cứu còn nhiều bất cập, do hình thức quản lý chưa chặt chẽ cũng như ảnh hưởng từ các tác động tiêu cực của con người. Cho đến nay chưa có chính sách đầu tư cụ thể cho các hình thức bảo tồn nguyên vị và chuyển vị, trong khi đó chính sách bảo tồn hiện tại không phù hợp với tiềm năng của đa dạng sinh học của địa phương. Hơn thế nữa, công tác tuyên truyền vẫn chưa được các địa phương chú trọng. Do đó, các kết quả về đánh giá thực trạng công tác quản lý và bảo tồn tài nguyên sinh vật trong nghiên cứu này góp phần cung cấp cơ sở khoa học để có thể đề xuất những giải pháp quản lý hiệu quả, nhằm hướng tới phát triển bền vững tại mỗi địa phương.

Từ khóa: Lưu vực sông Đa Dâng; Bảo tồn đa dạng sinh học; Tài nguyên sinh vật; tỉnh Lâm Đồng